

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ NGỮ PHÁP VĂN BẢN - NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG

PHAN VĂN HÒA* - GIẢ THỊ TUYẾT NHUNG**

TÓM TẮT: Khái niệm ẩn dụ ngữ pháp (grammatical metaphor) lần đầu tiên được Halliday (1985) thiết lập và được xem là một nguồn lực phong phú ở bình diện từ vựng-ngữ pháp để chọn lựa cách diễn đạt ý nghĩa trong các loại văn bản. Hơn 35 năm qua, ẩn dụ ngữ pháp tiếp tục được nghiên cứu, ứng dụng rộng khắp. Tuy nhiên, ở Việt Nam, ẩn dụ ngữ pháp vẫn còn là một lĩnh vực mới mẻ. Bài viết này nhằm giới thiệu khái quát về ngôn ngữ học chức năng hệ thống và 2 loại ẩn dụ Halliday đã đề cập: Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân. Từ đó, bài viết sẽ tập trung phân tích và làm rõ nội dung về ẩn dụ ngữ pháp văn bản - một loại ẩn dụ ngữ pháp mà Martin đã thiết lập (1992) và cùng các nhà ngôn ngữ học tiếp tục nghiên cứu và khẳng định sự tồn tại của ẩn dụ ngữ pháp văn bản như một trong 3 loại ẩn dụ ngữ pháp trong ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Bài viết sẽ hệ thống hóa những vấn đề lí luận về ẩn dụ ngữ pháp văn bản; qua đó khẳng định rằng ẩn dụ ngữ pháp văn bản là một hiện tượng có thật như Martin đã nhìn nhận và được tiếp tục nghiên cứu ứng dụng. Từ những ý tưởng về mặt lí luận, bài viết gợi ý các cách ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong việc nâng cao các kĩ năng thực hành tiếng Anh và có thể ứng dụng mô hình này trong nghiên cứu tiếng Việt.

TỪ KHÓA: ẩn dụ ngữ pháp; ẩn dụ ngữ pháp văn bản; lí luận; nghiên cứu; ứng dụng.

NHẬN BÀI: 21/2/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 19/5/2022

1. Ẩn dụ ngữ pháp theo dòng lịch sử ngôn ngữ học chức năng

1.1. Khái quát về ngôn ngữ học chức năng

Trong cuốn Nhập môn Ngữ pháp chức năng (An Introduction to Functional Grammar; 1985), Halliday khái quát lí thuyết ngôn ngữ học chức năng đồ sộ của mình một cách hệ thống nhất. Đáng chú ý là ông đã đưa ra 3 siêu chức năng của ngôn ngữ: *Chức năng kinh nghiệm*, (qua đó, mệnh đề như một hệ thống chuyển tác biểu hiện kinh nghiệm bằng 6 diễn trình), *chức năng liên nhân* (qua đó, mệnh đề như một hệ thống trao đáp trong tình thái và thức) và *chức năng văn bản* (qua đó, mệnh đề như một hệ thống tổ chức diễn đạt thông điệp). Đặc biệt, chương cuối cùng nhấn mạnh một hiện tượng mới trong ngôn ngữ: ẩn dụ ngữ pháp (grammatical metaphor). Halliday cho rằng, không một ngôn bản nào mà không có ẩn dụ ngữ pháp trừ lời nói của trẻ em. Để diễn đạt rõ hơn về khái niệm ẩn dụ ngữ pháp, Halliday giải thích rằng, nếu một điều gì đó nói là ẩn dụ, thì nhất thiết phải có một điều gì đó không ẩn dụ, có lẽ hơn thế nữa - đó là ‘theo cách nói nghĩa đen’, hoặc tốt hơn là gọi là hiện tượng tư duy TUƠNG THÍCH (CONGRUENT). Theo Halliday, đối với bất kì một cấu hình ngữ nghĩa nào đã hình thành (ý nghĩa) thì ít nhất cần có sự biểu hiện tương đối về mặt từ vựng - ngữ pháp. Vậy thì, cũng có thể có những cách diễn đạt khác được chuyển đổi ở mặt này hay ở mặt khác, hoặc đó là cách diễn đạt theo hướng tư duy ẨN DỤ (INCONGRUENT).

1.2. Ẩn dụ ngữ pháp và vai trò của ẩn dụ ngữ pháp

Theo Halliday (1994), ẩn dụ ngữ pháp là sự biến tấu cách diễn đạt của cùng một ý nghĩa đã có (variation of expression of a given meaning). Ví dụ đơn giản nhất về hiện tượng này, như Halliday (1985) giải thích và phân tích như sau:

Thay vì diễn đạt như ở (1a):

<i>They</i>	<i>arrived</i>	<i>at the summit</i>	<i>on the fifth day</i>
(Họ	đến	cuộc họp thượng đỉnh	vào ngày thứ năm)
Tham thể:	Diễn trình:	Chu cảnh:	Chu cảnh:
Tác thể	Vật chất	Nơi chốn	Thời gian

Người ta có thể chọn cách diễn đạt ở (1b):

<i>The fifth day</i>	<i>saw</i>	<i>them</i>	<i>at the summit</i>
----------------------	------------	-------------	----------------------

* PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: hoauni@gmail.com

** Trường THPT Trường Chinh, Thành phố Kon Tum; Email: gtnhung3009.tckt@kontum.edu.vn

(Ngày thứ năm	là thấy	họ	ở cuộc họp thượng đỉnh)
Tham thể:	Diễn trình:	Tham thể:	Chu cảnh:
Cảm thể	Tinh thần	Hiện tượng	Nơi chốn

Trong tiếng Việt cũng vậy, thông thường con người diễn đạt kinh nghiệm của mình một cách trực tiếp như ở (2a) theo hướng tư duy tương thích: *Chúng ta sẽ họp vào ngày mai.*

<i>Chúng ta</i>	<i>sẽ họp</i>	<i>vào ngày mai.</i>
Tham thể:	Diễn trình:	Chu cảnh:
Tác nhân	Vật chất	Thời gian

(2b) diễn đạt theo hướng tư duy ẩn dụ: *Cuộc họp của chúng ta là vào ngày mai.*

<i>Cuộc họp của chúng ta</i>	<i>là</i>	<i>vào ngày mai.</i>
Tham thể:	Diễn trình:	Chu cảnh:
Chủ ngữ	Quan hệ	Thời gian

Trong (2b) diễn trình đã được danh hóa chuyển sang chức năng tham thể - chủ ngữ. Hoặc cả mệnh đề (2b) có thể nén thông tin trên bằng một cụm danh hóa như ở (2c) *Cuộc họp ngày mai của chúng ta.*

<i>Cuộc họp ngày mai của chúng ta/ Cuộc họp của chúng ta ngày mai.....</i>
Cụm danh từ (được danh hóa)

Quan sát những ví dụ trên cho thấy, ẩn dụ ngữ pháp thể hiện rõ hai đặc điểm: Thay đổi diễn trình và danh hóa. Thật ra ẩn dụ ngữ pháp là sự chuyển đổi từ vựng - ngữ pháp phức tạp hơn nhiều. Thompson (2014) giải thích cụ thể hơn khi cho rằng một ý nghĩa đã có được diễn đạt sát với thực tế của quá trình chuyển tác. Ví dụ:

Cách diễn đạt tương thích:

(3a) *'People have proposed that people should adopt critical perspectives on the teaching of literature.'*

Cách diễn đạt ẩn dụ qua cách biến tấu của sự diễn đạt cùng ý nghĩa trên:

(3b) *Proposals have been made for the adoption of critical perspectives on the teaching of literature.*

Diễn trình *have proposed* trở thành danh hóa *proposals* và trở thành tham thể đóng vai chủ ngữ và *adopt* là diễn trình thứ hai ở mệnh đề thứ hai và trở thành danh hóa *the adoption* và đóng vai chủ cảnh. Đây là sự chuyển đổi lớn về từ vựng - ngữ pháp, nghĩa là từ hai mệnh đề được tổ chức lại còn một mệnh đề. Nếu ở (3a) xuất hiện hai mệnh đề và hai diễn trình thì ở (3b) chỉ còn một mệnh đề và hai diễn trình được danh hóa với những chức năng khác nhau nhưng vẫn giữ được ý nghĩa ban đầu.

Theo Halliday (1994) và nhiều nghiên cứu sau đó đều thừa nhận rằng danh hóa là nguồn lực chính yếu được ngữ pháp sử dụng để đóng gói các đơn vị từ vựng từ một mệnh đề được diễn đạt theo cách thông thường thành một mệnh đề có chứa cụm danh hóa hoặc mệnh đề hoàn toàn được thay thế bằng cụm danh hóa. Ẩn dụ thường được mô tả như là một sự thay đổi trong cách sử dụng của từ và một khi sự thay đổi có tính từ vựng - ngữ pháp thì ẩn dụ ngữ pháp xuất hiện.

Khi nói về tầm quan trọng của ẩn dụ ngữ pháp, Halliday (2004) cho rằng, ẩn dụ ngữ pháp đã tạo ra một bình diện mới để mở rộng nguồn lực ý nghĩa. Ẩn dụ ngữ pháp tái tạo lại khung hình kinh nghiệm môi trường sống của con người, biến chuyển bức tranh quen thuộc của thế giới thành một bức tranh đầy đủ những quy luật về kinh nghiệm đồng thời đã mang lại môi trường đó gần hơn trong khả năng kiểm soát của chúng ta. Đứng về phương diện kiểm soát các quy luật biểu hiện của ngôn ngữ, Martin (1992) cho rằng ẩn dụ ngữ pháp thực sự là “người canh cổng” (goal keeper) trong chức năng tổ chức văn bản một cách sáng tạo bởi vì nó được điều phối như là một thành phần của các loại nguồn lực cấu tạo văn bản. Nhiều nhà ngôn ngữ học chức năng xác nhận rằng ẩn dụ ngữ pháp là một trong những

khái niệm then chốt của ngữ pháp chức năng; đó là một nguồn lực mang tính sáng tạo mà ngữ pháp ban tặng cho người sử dụng ngôn ngữ.

Theo Halliday (1985,1994), Halliday và Matthiessen (2004, 2014), có hai kiểu ẩn dụ ngữ pháp: ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân.

Thứ nhất, ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm

Ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm, hay còn gọi là ẩn dụ chuyển tác (transitivity metaphors) là sự thay đổi về mặt từ vựng - ngữ pháp giữa hình thức diễn đạt tương thích và hình thức diễn đạt ẩn dụ. Ví dụ:

(4a) *Because technology is getting better, people are able to write business programs faster.* (Bởi vì công nghệ ngày càng được hoàn thiện hơn nên người ta có thể viết các chương trình phục vụ công việc ngày càng nhanh hơn.).

Cách diễn đạt (4a) không có ẩn dụ vì đã sử dụng cả từ vựng lẫn ngữ pháp rõ ràng, tương thích. Tuy vậy, con người không chỉ dừng lại ở một cách diễn đạt tương thích nhưng có thể chọn lựa nhiều cách diễn đạt khác nhau như sau:

(4b) *Because technology is advancing, people are (becoming) able to write business programs faster.* (Bởi vì công nghệ ngày càng tiên tiến nên người ta có thể viết các chương trình phục vụ công việc ngày càng nhanh hơn).

(4c) *Advances in technology are enabling people to write business programs faster.* (Những thành tựu tiên tiến trong công nghệ ngày càng giúp cho người ta có thể viết các chương trình phục vụ công việc ngày càng nhanh hơn).

(4d) *Advances in technology are making the writing of business programs faster.* (Những thành tựu tiên tiến trong công nghệ ngày càng làm cho việc viết các chương trình phục vụ công việc ngày càng nhanh hơn).

(4e) *Advances in technology are speeding up the writing of business programs.* (Những thành tựu tiên tiến trong công nghệ ngày càng đẩy nhanh việc viết các chương trình phục vụ công việc ngày càng nhanh hơn). (Halliday 1994,1985)

Những cách diễn đạt trên cho thấy (4a) và (4b) gần như không thay đổi về ngữ pháp và từ vựng ngoại trừ yếu tố từ vựng *advancing*; tuy nhiên sự thay đổi từ vựng *advancing* lại mở ra khả năng diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp ở (4c), (4d) và (4e). Chẳng hạn ở (4c), danh hóa bắt đầu xuất hiện (*advances in technology*) và chỉ còn lại một mệnh đề hữu hạn; cách diễn đạt ở (4d) cho thấy cả hai vế (từ hai mệnh đề của 4c) đều đã được danh hóa (*advances in technology* và *the writing of...*) và như thế chúng ta thấy cách diễn đạt ẩn dụ rất rõ ràng. Cách diễn đạt ở (4e) có thể được cho là cách diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp ở mức cao nhất vì ý nghĩa nhanh hơn *faster* được thay bằng *are speeding up* lồng vào nghĩa của diễn trình.

Như đã thấy, ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm thường mang tính mức độ từ ẩn dụ mức thấp đến ẩn dụ ở mức cao. Đặc điểm nổi bật của ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm là danh hóa đóng vai trò then chốt. Ví dụ của David (2019) là một minh chứng sống động:

(5) *In response, Erdogan began a fierce crackdown on political and media opponents while deliberately abandoning the 2013 ceasefire with PKK Kurdish separatists.* (Để trả đũa, Erdogan bắt đầu một cuộc thanh trừng khắc khe vào các đối thủ chính trị và truyền thông cố ý phớt lờ cuộc đình chiến 2013 với những phần tử li khai người PKK Kurdish) (Guardian Weekly -24-30 March 2017)

Qua phân tích và giảng giải từ diễn đạt tương thích đến diễn đạt ẩn dụ, ta thấy sự chuyển đổi này xảy ra giữa hai hoặc nhiều hơn các loại tham tố: nối kết (relator), chu cảnh (circumstance), diễn trình (process), phẩm chất (quality) và sự vật (thing) như Lassen (2003) đã đúc kết.

Thứ hai, ẩn dụ ngữ pháp liên nhân

Ẩn dụ ngữ pháp liên nhân là một hình thức diễn đạt sự chênh lệch giữa cấp độ ngữ nghĩa và từ vựng-ngữ pháp. Ví dụ: *I think that's a safe move* (Tôi cho rằng đó là sự di chuyển an toàn).

Ví dụ này mang tính ẩn dụ vì nó biểu hiện tính tình thái (modality) của người nói “*I think*”.

Để hiểu rõ hơn về ẩn dụ ngữ pháp liên nhân, hãy xem xét hai loại ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức như sau:

a. Ẩn dụ tình thái

Trong diễn đạt tương thích về tình thái người ta thường sử dụng các đơn vị từ vựng và các đơn vị này nằm trong phạm vi của mệnh đề biểu đạt; trong khi đó biểu đạt ẩn dụ về tình thái lại dùng phương thức nằm ngoài mệnh đề chẳng hạn đó là mệnh đề phóng chiếu. Ví dụ:

+ Cách diễn đạt tương thích:

(6a) *Probably that pudding never will be cooked.* (Có lẽ chiếc pudding ấy sẽ không bao giờ được nấu).

Chúng ta thấy theo cách diễn đạt tương thích *Probably* là một yếu tố từ vựng và yếu tố này nằm trong phạm vi mệnh đề.

+ Cách diễn đạt ẩn dụ lại cần đến một mệnh đề phóng chiếu như cách diễn đạt (6b) (6c) dưới đây:

(6b) *I think that pudding never will be cooked.* (Tôi nghĩ rằng chiếc pudding ấy sẽ không bao giờ được nấu).

(6c) *It's likely that pudding never will be cooked.* (Có lẽ là chiếc pudding ấy sẽ không bao giờ được nấu)

b. Ẩn dụ thức

Ẩn dụ thức cho phép sử dụng các biến thể thay thế hơn là các biểu thức mặc định nhằm biểu đạt cùng một thức. Chẳng hạn, thức ra lệnh thông thường lập ngôn bằng một cấu trúc mệnh lệnh theo kiểu tương thích như:

(7a) *Open the door, please.*

Từ thức ra lệnh *Open the door, please* chúng ta có thể diễn đạt thành các ẩn dụ liên nhân qua các dạng thức nghi vấn:

(7b) *Will you open the door?*

(7c) *Do you mind opening the door?*

(7d) *Could you help me by opening the door?*

(7e) *Would you like to open the door?*

(Huang, 2002)

Năm mệnh đề này đều thể hiện ý nghĩa, chức năng yêu cầu *open the door* đó là yêu cầu. Ví dụ (7a) là một mệnh đề mệnh lệnh và được xem là dạng tương thích. Bốn mệnh đề còn lại diễn đạt ý tương tự của câu mệnh lệnh nhưng chúng đều là mệnh đề nghi vấn, đồng thời nhằm tìm kiếm thông tin hoặc hàng hóa - dịch vụ. Do đó, tất cả chúng đều là ẩn dụ thức, khác với cách diễn đạt mệnh lệnh. Taverniers (2004) cũng đã xác nhận điều này.

Hai loại ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân như đã sơ lược ở trên được nhìn nhận là nguồn lực vô tận giúp con người lựa chọn ngôn ngữ theo những tình huống thích hợp. Tiếp nối hai loại ẩn dụ quan trọng trên, những nhà ngôn ngữ học chức năng mà Martin được xem là người đứng đầu đã khám phá ra một loại ẩn dụ ngữ pháp mang tính thực tiễn trong cấu tạo văn bản: Ẩn dụ ngữ pháp văn bản. Chính vì vậy, bài báo sẽ làm rõ nội dung về ẩn dụ ngữ pháp văn bản dưới đây:

2. Ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Theo Martin (1992), ẩn dụ ngữ pháp văn bản là kết quả của việc chuyển đổi các cấu trúc đề ngữ, cấu trúc thông tin và cấu trúc liên kết. Martin khẳng định rằng ẩn dụ ngữ pháp văn bản nên được xem như một loại ẩn dụ ngữ pháp siêu chức năng và có cùng vị trí với hai loại còn lại (ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân như đã nói ở trên). Chức năng tạo văn bản là tính liên quan đối với văn cảnh, sự kết nối phần văn bản đi trước, phần văn bản đi sau và đối với tình huống bên ngoài và chức năng văn bản của câu là để xây dựng một thông điệp. Trong mỗi sự tình, cần xác lập văn cảnh xem cái nào là đề, cái nào là thuyết. Ẩn dụ ngữ pháp văn bản là một thuật ngữ hữu ích khi các hệ thống diễn ngôn được sử dụng để hiểu văn bản như một thực thể xã hội.

Những ví dụ sau đây của Martin sẽ làm rõ hơn những ý tưởng trên:

(8a) *We walk the ring with our dogs. Afterwards, we just wait.*

(Chúng tôi thả bộ một vòng với các chú chó. Sau đó chúng tôi đợi.)

(8b) *We walk the ring with our dogs and then we just wait.*

(Chúng tôi thả bộ một vòng với các chú chó và sau đó chúng tôi đợi.)

(8c) *After we walk the ring with our dogs, we just wait.*

(Sau khi chúng tôi thả bộ một vòng với các chú chó, chúng tôi đợi.)

(8d) *Subsequent to walking in the ring with our dogs we just wait.*

(Ngay sau chuyến thả bộ một vòng với các chú chó, chúng tôi đợi.)

Bốn diễn đạt (8a),(8b),(8c),(8d) phản ánh mức độ phức tạp trong tổ chức mệnh đề để diễn đạt một ý giống nhau. Cách diễn đạt (8a) bao gồm hai mệnh đề riêng lẻ nhưng có kết nối ý tưởng bằng từ *afterwards* (sau đó); cách diễn đạt (8b) là một tổ chức gồm hai mệnh đề độc lập nhưng được nối nhau bằng liên từ *and* và trạng ngữ *then* (và sau đó); cách diễn đạt (8c) là một tổ chức gồm một mệnh đề độc lập và một mệnh đề phụ thuộc được nối nhau bằng liên từ *after* (sau khi); và cách diễn đạt (8d) là một tổ chức gồm một mệnh đề không hữu hạn kết nối với biểu thức *subsequent to* (ngay sau khi) tạo áp lực về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa để kết hợp với một mệnh đề độc lập *we just wait*.

Như ta thấy, trong các cách diễn đạt trên thì (8d) là cách diễn đạt ẩn dụ bởi lẽ vừa thay đổi về mặt tổ chức cú pháp vừa thay đổi về cách lựa chọn từ vựng.

Chúng ta có thể tiếp cận hoạt động của ẩn dụ ngữ pháp văn bản được mở rộng hơn nữa qua các ví dụ của Martin trong cùng một đoạn:

(9a) *I think Governments are necessary at different levels for a number of reasons.*

(9b) *For example, they make laws, without which people would be killing themselves, and help keep our economic system in order.*

(9c) *Let me begin by pointing out that the Federal Government fixes up problems that occur in the community.*

(9d) *Another example is that the State Government looks after schools;*

(9e) *This prevents vandalism and fighting.*

Nhìn tổng thể như Martin nói, trong một văn bản tất cả ẩn dụ ngữ pháp văn bản đều có khuynh hướng logic và điều này tạo tính mạch lạc, chặt chẽ cho văn bản đồng thời cung cấp các nguồn lực để cấu tạo văn bản. Từ các ví dụ trên, Martin (1992) chia ẩn dụ ngữ pháp văn bản làm bốn loại:

- Quan hệ kèm thông điệp (meta-message relation): *reason, example, point, factor, pointing out, ...*
- Tham chiếu văn bản (text reference): *this* (trong trường hợp được xác định không phải là nhân tố tham gia mà là sự kiện, và sự kết hợp nội bộ không phải là hoạt động mà là trình tự văn bản).
- Cấu trúc thương lượng (negotiation structure): *Let me begin by* (được sử dụng để hướng tới ý nghĩa giữa các cá nhân, cũng là một ẩn dụ ngữ pháp văn bản được thực hiện bằng cách hiểu một cuộc đối thoại bằng một mệnh đề mệnh lệnh mà không có bất kì ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào).
- Nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction): *a number of reasons, for example, let me begin by, another example, as a final point, as a result of these factors, ...*

Thompson (2014) ủng hộ quan điểm về ẩn dụ ngữ pháp văn bản của Martin. Thompson đưa ra hai loại cấu trúc đề ngữ (thematic structure); đó là cấu trúc đề tương đương (thematic equatives) và cấu trúc đề ngữ được vị hóa (predicated themes). Ví dụ:

+ Cách diễn đạt tương thích:

(10a) *You need to write me a letter.*

Đây là diễn trình phát ngôn gồm có "You" là phát ngôn thể (sayer) và "need to write" là diễn trình phát ngôn (verbal process), 'me' là hưởng ngôn (beneficiary) và 'a letter' là nội dung phát ngôn (verbiage).

+ Cách diễn đạt ẩn dụ theo kiểu cấu trúc đề tương đương:

(10b) *What you need to do is to write me a letter.*

Từ diễn trình phát ngôn được chuyển đổi thành diễn trình quan hệ. "*What you need to do*" là yếu tố được nhận diện hay yếu tố giá trị (identified/ value), "*is*" là diễn trình quan hệ (relational process), '*to write me a letter*' là yếu tố để nhận diện (identifier/ token).

<i>You</i>	<i>need to write</i>	<i>me</i>	<i>a letter</i>
Sayer	Process: Verbal (diễn trình phát ngôn)	Beneficiary (hưởng ngôn)	Verbiage (nội dung phát ngôn thể)
<i>What you need to do</i>	<i>is</i>	<i>to write me a letter.</i>	
Identified/ Value	Process:	Identifier/ Token	

(được nhận diện/ giá trị)	Relational (diễn trình quan hệ)	(yếu tố để nhận diện/ diễn giải)
---------------------------	------------------------------------	----------------------------------

+ Cách diễn đạt tương thích

(11a) *The technology isn't wrong*

The technology là đương thể (carrier), *isn't* là diễn trình quan hệ và *wrong* là thuộc tính.

+ Cách diễn đạt ẩn dụ theo kiểu cấu trúc đề ngữ được vị hóa

(11b) *It is not the technology which is wrong*

Trong đó *it* là được nhận diện/ giá trị (Identified/ Value) là diễn trình quan hệ (relational process).

<i>The technology</i>	<i>isn't</i>	<i>wrong</i>
Carrier (đương thể)	Process: Relational (diễn trình quan hệ)	Attribute (thuộc tính)
<i>It</i>	<i>is not</i>	<i>the technology which is wrong</i>
Identified/ Value (được nhận diện/ giá trị)	Process: Relational (diễn trình quan hệ)	Identifier/ Token (yếu tố để nhận diện/ diễn giải)

Lassen (2003) khẳng định ẩn dụ ngữ pháp văn bản là một phần cần thiết trong chức năng tổ chức văn bản. Theo Lassen, ẩn dụ ngữ pháp văn bản có thể bao gồm các loại nhỏ sau:

a. *Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong danh từ ghép.*

+ Ý tưởng tương thích, ví dụ:

(12a) *(The) rear shaft (which is) (on the) walker (which moves the) straw.* (Cái trục sau của xe chõr rom)

+ Ý tưởng được diễn đạt qua ẩn dụ ngữ pháp văn bản, ví dụ:

(12b) *Straw walker rear shaft.* (Trục sau của xe chõr rom)

Theo Lassen, '*straw*' trong (12a) là đích thể (target) chuyển thành phân loại tố (classifier) trong (12b) và *walker* trong *on the walker* ở (12a) đảm nhận vai chu cảnh (circumstance) đồng thời cũng đảm nhận vai hành thể (actor) trong *which moves* và được chuyển thành sự vật (thing) ở (12b) để từ đó trở thành một trong hai thành tố tạo ra danh từ ghép *Straw walker rear shaft*.

b. *Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong mệnh đề không hữu hạn*

Một đóng góp nữa của Lassen là ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong mệnh đề không hữu hạn có thể xuất hiện ngay trong cách diễn đạt của thức mệnh lệnh.

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(13a) *Operate the valve while (you) check for continuous flow.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(13b) *Operate the valve, checking for continuous flow.*

c. *Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong phép tính lược*

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(14a) *Cleaning shoe drive belt is slipping.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(14b) *Cleaning shoe drive belt slipping.*

Việc tính lược động từ *is* ở (14b) là kết quả của sự lựa chọn có hệ thống. (14b) là ẩn dụ ngữ pháp văn bản mang tính mô thức vì theo Lassen, những gì được bỏ đi mà vẫn hiện hữu theo nhận thức của con người thì đó là ẩn dụ.

Ngoài Thompson và Lassen, nhiều nhà ngôn ngữ học chức năng khác cũng khẳng định sự tồn tại và đóng góp những ý tưởng mới trong ẩn dụ ngữ pháp văn bản, đặc biệt He (2013), He và cộng sự (2015) đã có những ý tưởng đáng chú ý như sau:

He (2013) cho rằng mệnh đề không hữu hạn kết hợp mệnh đề hữu hạn thường tạo thành phức thể mệnh đề. Mỗi quan hệ giữa mệnh đề hữu hạn và mệnh đề không hữu hạn trong một phức thể mệnh đề

có xu hướng mở rộng và bổ sung, bởi vì bản thân các yếu tố nối đã thể hiện đầy đủ ý nghĩa của xu hướng này. Các yếu tố nối thường có chức năng kép và việc nhận biết phần mở rộng được thể hiện qua liên từ hoặc giới từ. Các động từ không hữu hạn sẽ không thay đổi mối quan hệ logic-ngữ nghĩa và dịch chuyển thứ bậc giữa các mệnh đề trong ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm. Cần lưu ý rằng loại chức năng kép này chỉ xảy ra trong tổ chức văn bản và đó là dấu hiệu nhận biết ẩn dụ ngữ pháp văn bản. Trên cơ sở đó He đưa ra những loại ẩn dụ ngữ pháp văn bản như sau:

a. *Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong mệnh đề không hữu hạn có chức năng bổ sung* (elaborative non-finite clauses). Ví dụ:

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(15a) *There was a real fire there, which blazes away just as brightly.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ:

(15b) *There was a real fire there, blazing away just as brightly.*

b. *Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong mệnh đề không hữu hạn có chức năng mở rộng (đồng đẳng) nhưng không có yếu tố nối* (extensive and enhancing non-finite clauses without relators)

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(16a) *We used to go away at the weekend and take all our gear with us.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(16b) *We used to go away at the weekend, taking all our gear with us.*

c. *Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong mệnh đề không hữu hạn có chức năng mở rộng (phụ thuộc) có giới từ như là những yếu tố nối* (extensive and enhancing non-finite clauses with prepositions as relators)

+ Cách diễn đạt tương thích:

(17a) *When you become a member, you will receive a membership card and a badge.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ:

(17b) *On becoming a member, you will receive a membership card and a badge.*

- *Ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong mệnh đề không hữu hạn có chức năng mở rộng (phụ thuộc) thông qua động từ được giới từ hóa* (enhancing non-finite clauses with prepositionalized non-finite verbs.)

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(18a) *If the distance is considered, he arrived very quickly.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(18b) *Considering the distance, he arrived very quickly.*

(Trong 18b, *considering* vừa là diễn trình vừa được xem như một giới từ hóa có chức năng nối kết với phức thể mệnh đề)

Cũng có những loại ẩn dụ văn bản trong mệnh đề không hữu hạn có yếu tố trong diễn trình là *-ed*.

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(19a) *After Disxon was interviewed, he made a statement.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(19b) *Interviewed, Disxon made a statement.*

Như ta thấy (19b) là một ẩn dụ ngữ pháp văn bản bởi lẽ *Interviewed* vừa có chức năng diễn trình (bị động) vừa có chức năng nối kết với phức thể mệnh đề.

Ngoài ra từ quan điểm yếu tố nối, He và cộng sự (2015) cho rằng theo nguyên tắc chức năng kép (double functionality) ẩn dụ ngữ pháp văn bản xuất phát từ các cách thức sau:

(i) *Trạng ngữ mang chức năng nối nhưng không có yếu tố nối hiện hữu* (the zero conjunctive adverbial groups).

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(20a) *King Sabata Dalindyebo would have been pleased. However, he died three years ago.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(20b) *King Sabata Dalindyebo would have been pleased. He died three years ago.*

Trong (20b) không có yếu tố nối nào hiện hữu nhưng do áp lực của ngữ nghĩa và kết hợp cấu trúc của hai mệnh đề làm cho (20b) được ngầm hiểu có quan hệ logic-ngữ nghĩa và ẩn dụ ngữ pháp văn bản xuất hiện.

Tương tự như vậy, ở (21a) như ta thấy đã có yếu tố nối rõ ràng là *this is because*. Đây là cách diễn đạt tương thích. Tuy nhiên ở (21b) yếu tố nối vắng mặt nhưng người đọc vẫn ngầm hiểu được ý nghĩa trọn vẹn. Vì thế ở (21b) được xem như cách diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp văn bản.

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(21a) *John Higgs, Alas, did not live to see it. This is because he died after a very short and sudden illness in June 1986.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(21b) *John Higgs, Alas, did not live to see it. He died after a very short and sudden illness in June 1986.*

(ii) *Giới từ hóa các nhóm liên từ* (prepositionalization of conjunction groups)

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(22a) *When Yanto arrived at Honey Cottage, he introduced the two girls.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(22b) *On arrival at Honey Cottage, Yanto introduced the two girls.*

Cách diễn đạt ở (22a) có yếu tố nối *when* nhưng yếu tố này được chuyển thành *on arrival* ở (22b) vì vậy (22b) là diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp.

- *Động từ hóa các nhóm liên từ* (verbalization of conjunction groups)

+ Cách diễn đạt tương thích, ví dụ:

(23a) *Because she didn't know the rules, she died.*

+ Cách diễn đạt ẩn dụ, ví dụ:

(23b) *Her ignorance of the rules caused her to die.*

Ở (23a) có từ nối *because* tạo ra mối liên hệ logic-ngữ nghĩa rõ ràng nên đây là cách diễn đạt tương thích. Trong (23b), chúng ta thấy *Her ignorance of the rules* là kết quả của quá trình danh hóa để từ đó biểu hiện ý nghĩa chỉ còn là một mệnh đề duy nhất và liên từ *Because* trở thành động từ *caused*. Vậy (23b) là cách diễn đạt ẩn dụ ngữ pháp văn bản.

Ẩn dụ ngữ pháp nói chung và ẩn dụ ngữ pháp văn bản nói riêng là một khám phá mới trong lí luận và thực hành ngôn ngữ. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng là làm sao ứng dụng lĩnh vực này một cách hiệu quả trong sử dụng ngôn ngữ, nhất là ở nhiệm vụ hiểu và sáng tạo văn bản. Chính vì vậy, bài báo đưa ra một số ý tưởng trong ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản.

3. Ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Một trong những quan điểm mang tính giá trị ứng dụng ngôn ngữ của Halliday (2014) khi ông cho rằng ngôn ngữ là nguồn lực tạo nghĩa. Từ tiềm năng vô tận của hệ thống ngôn ngữ, sự chọn lựa tốt nhất để diễn đạt hiệu quả nhất tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Halliday cũng cho rằng, sự chọn lựa khác biệt trước hết là tùy thuộc vào bản chất của ngữ cảnh (variation according to the nature of the context) và sự lựa chọn khác biệt trong lĩnh vực từ vựng - ngữ pháp không những ở bình diện chất lượng mà còn ở bình diện số lượng nữa. Trước hết khi ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản, chúng ta cần nhận thức rằng diễn đạt tương thích hay diễn đạt ẩn dụ không phải là lựa chọn cách diễn đạt nào là tốt nhất. Điều này cũng được Halliday, Martin và nhiều nhà ngôn ngữ học chức năng lưu ý. Thứ đến là mục đích sử dụng của người tạo lập văn bản đặc biệt chú ý đến các thể loại văn bản chẳng hạn sử dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản trong văn phong khoa học không phải bao giờ cũng giống với cách sử dụng các thể loại văn bản khác. Để ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp văn bản hiệu quả, người học cần lưu ý những điểm sau:

- Cần hiểu biết và nhận diện rõ ràng các loại ẩn dụ ngữ pháp ở các cấp độ mệnh đề, phức thể mệnh đề, đoạn văn, thậm chí là toàn bộ văn bản.

- Nghiên cứu và diễn đạt theo các cách ẩn dụ ngữ pháp đối với từng ngữ cảnh. Trên cơ sở đó, người sử dụng ngôn ngữ cần nhận biết và thực hành các thao tác biến đổi từ cách diễn đạt tương thích đến cách diễn đạt ẩn dụ và ngược lại.

- Tiếp đến, mặc dù ba loại ẩn dụ ngữ pháp: ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm, ẩn dụ ngữ pháp liên nhân và ẩn dụ ngữ pháp văn bản liên hệ mật thiết nhau trong văn bản nhưng người sử dụng ngôn ngữ cần nhận ra sự khác biệt này, nhất là khi thực hiện nhiệm vụ phân tích văn bản. Nếu ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm lấy danh hóa làm phương tiện then chốt và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân là cách diễn đạt tình thái và thức một cách tế nhị, khéo léo thì ẩn dụ ngữ pháp văn bản lại tạo cho người sử dụng ngôn ngữ những công cụ nối kết văn bản một cách mạch lạc, rõ ràng, hệ thống.

- Cụ thể hơn nữa cần có một loạt các bài tập ẩn dụ ngữ pháp nói chung và ẩn dụ ngữ pháp văn bản nói riêng. Sau đó là các bài tập biến đổi từ cách diễn đạt tương thích đến cách diễn đạt ẩn dụ.

- Cần có những văn bản nguyên gốc mà ở đó chứa đựng nhiều loại ẩn dụ ngữ pháp để từ đó người học làm nguồn tài liệu để phân tích và nhận ra sự phối hợp của các loại ẩn dụ ngữ pháp trong văn bản.

- Những phân tích giảng giải và biến đổi ngay trong bài viết này cũng đã làm rõ những bước đi về ứng dụng ẩn dụ ngữ pháp.

4. Kết luận

Trong khuôn khổ một bài báo, các tác giả không thể bàn luận, phân tích rộng hơn và sâu hơn về ẩn dụ ngữ pháp văn bản bởi lẽ ẩn dụ ngữ pháp là vấn đề lớn, phức tạp nhưng mang tính ứng dụng cao. Bài báo đã sơ lược bức tranh về ngôn ngữ học chức năng, ẩn dụ ngữ pháp nói chung và chú trọng phân tích, diễn giải ẩn dụ ngữ pháp văn bản nói riêng. Nếu Halliday là người đã tạo ra bước đột phá về diễn đạt ngôn ngữ từ hướng tư duy tương thích đến hướng tư duy ẩn dụ thì Martin là người tạo ra sự đột phá về cấu tạo văn bản trong đó có ẩn dụ ngữ pháp văn bản. Mặc dù còn có những tranh luận về sự tồn tại và phát triển của ẩn dụ ngữ pháp văn bản nhưng cơ bản như bài báo đã phân tích và đưa ra những minh chứng cho thấy rằng ẩn dụ ngữ pháp văn bản là một hiện tượng của ngôn ngữ, đặc biệt là ở bình diện phân tích cũng như cấu tạo văn bản. Trên ý nghĩa ấy, ẩn dụ ngữ pháp văn bản rất cần thiết được nghiên cứu sâu hơn, rộng hơn để ứng dụng hiệu quả hơn kể cả việc thử đưa vào những phương thức về ẩn dụ ngữ pháp văn bản để liên hệ vào nghiên cứu trong tiếng Việt. Trên cơ sở xác định những chức năng rất cần yếu của ẩn dụ ngữ pháp văn bản, bài báo đã đề xuất một số phương hướng và cách thức cụ thể để người học ngôn ngữ có thể nghiên cứu, nắm vững và ứng dụng hiệu quả. Có thể sẽ còn những ý kiến khác nhau về ẩn dụ ngữ pháp văn bản nhưng điều cốt lõi là ẩn dụ ngữ pháp văn bản cho đến được chứng minh về sự có mặt của nó trong lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống. Điều đó có ý nghĩa to lớn trong đọc hiểu văn bản, cấu tạo văn bản và phân tích văn bản bởi lẽ, theo các nhà ngôn ngữ học, ẩn dụ ngữ pháp văn bản mang tính logic, liên kết, và cụ thể hóa các ý tưởng trong văn bản. Các quan điểm trên góp phần điểm tô bức tranh tổng thể về ba siêu chức năng, xuyên chuỗi các mắc xích mang tính hệ thống trong ngôn ngữ học chức năng. Đặc biệt, trong quá trình phát triển và hoàn thiện ẩn dụ ngữ pháp văn bản cùng với ẩn dụ ngữ pháp kinh nghiệm và ẩn dụ ngữ pháp liên nhân mở ra nguồn lực vô tận trong sự chọn lựa ngôn ngữ trong ứng dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David, B. (2019), *A Systemic Functional Grammar of English*. Routledge 52 Vanderbilt Avenue, New York, NY 10017.
2. Huang, G.W. & Wang, Z.Y. (1998), *Discourse and language functions*. Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.
3. Lassen, I. (2003), *Accessibility and acceptability in technical manuals: A survey of style and grammatical metaphor*. Philadelphia, PA/Amsterdam: John Benjamins.
4. Liu, C.Y. (2003), *The stylistic value of grammatical metaphor*. Modern Foreign Languages, 2, 120-127.
5. Liu, C.Y. (2005), *The reverse direction of rankshift between ideational metaphor and interpersonal metaphor*. Foreign Language Teaching and Research, 5, 289-293.
6. Martin, J.R. (1992), *English Text: system and structure* Philadelphia, PA, Amsterdam: John Benjamins.
7. Halliday, M. A. K. (1985), *An Introduction to Functional Grammar (1st ed.)*. London: Arnold.

8. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2004), *An Introduction to Functional Grammar (3rd ed.)*. London: Arnold.
9. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014), *Introduction to Functional Grammar*. Fourth Edition. London: Arnold.
10. Halliday, M. A. K. (2004), *The Language of Science*. London: Continuum.
11. He QS (2013), *Textual metaphor from the non-finite clausal perspective*, Open Journal of Modern.
12. He QS, Yang B & Wen B (2015), *Textual Metaphor from the Perspective of Relator*, Australian Journal of Linguistics.
13. Hu, Z. L. (1996), *Grammatical metaphor*. Foreign Language Teaching and Research, 4, 1-7.
14. Thompson, G. (2014), *Introducing Functional Grammar (3rd ed.)*. Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.
15. Taverniers, M. (2004), *Grammatical Metaphor in English*, University Ghent.
16. Yang, B. J. (2003), *A Study of Non-finite Clauses in English: A Systemic Functional Approach*. Beijing: Foreign Language Teaching and Research Press.
17. Yang, B. J. (2017), *Textual Metaphor Revisited*. Australian Journal of Linguistics.

Textual grammatical metaphor - researching and applying

Abstract: The concept of grammatical metaphor was first established by Halliday (1985) and considered as a rich resource at the level of lexicogrammatical to choose the expression of meaning in various types of discourses. Over 35 years, grammatical metaphor has continued to be widely studied and applied. However, in Vietnam, grammatical metaphor is still a new concept. This article aims to give an overview of Systemic Functional Grammar and two types of metaphors that Halliday explored: ideational grammatical metaphor and interpersonal grammatical metaphor. The article will focus on analyzing and clarifying the content of textual grammatical metaphor - a type of grammatical metaphor that Martin established (1992) and since then other linguists have continued to research and confirm the existence of textual grammatical metaphor as one of the three types of grammatical metaphors in Systemic Functional Linguistics. The article will systematize theoretical issues about textual grammatical metaphor and affirm that textual grammatical metaphor is a real phenomenon as recognized by Martin and further researched and applied. From the theoretical ideas, the article suggests the ways to apply textual grammatical metaphor in improving English practical skills and this model can be applied to Vietnamese research.

Key words: Grammatical metaphor; textual grammatical metaphor; theory; research; application.